

UBND PHƯỜNG VIỆT HUNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HUNG

THÔNG BÁO

Công khai Kết quả giáo dục học sinh của trường tiểu học Đô thị Việt Hưng
Năm học 2024 – 2025

(Theo thông tư số 09/2024/TT- BGDDT ngày 03/6/2024)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1158	223	221	203	244	264
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất.	1158	223	221	203	244	264
A	Số học sinh chia theo năng lực chung	1158	223	221	203	244	264
I	Tự chủ và tự học	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	831	156	182	166	175	152
b	Đạt	327	67	39	40	69	112
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
2	Giao tiếp và hợp tác	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	887	163	190	168	182	184
b	Đạt	271	60	31	38	62	80
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	643	132	138	108	140	125
b	Đạt	515	91	83	98	104	139
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
B	Số học sinh chia theo năng lực đặc thù	1158	223	221	203	244	264
I	Ngôn ngữ	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	804	174	188	150	134	158
b	Đạt	354	49	33	56	110	106
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
2	Tính toán	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	863	200	196	150	146	171
b	Đạt	295	23	25	56	98	93
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
3	Tin học	714			206	244	264
a	Tốt	430			122	140	168
b	Đạt	284			84	104	96



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Cố gắng	0			0	0	0
4	Công nghệ	714			206	244	264
a	Tốt	593			168	215	210
b	Đạt	121			38	29	54
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
5	Khoa học	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	884	160	183	129	234	178
b	Đạt	274	63	38	77	10	86
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
6	Thẩm mỹ	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	690	134	175	110	110	161
b	Đạt	468	89	46	96	134	103
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
7	Thể chất	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	776	130	191	143	144	168
b	Đạt	382	93	30	63	100	96
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
C	Số học sinh chia theo phẩm chất	1158	223	221	203	244	264
1	Yêu nước	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	1114	205	201	203	241	264
b	Đạt	44	18	20	3	3	0
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
2	Nhân ái	1158	223	221	203	244	264
a	Tốt	1038	201	200	191	219	227
b	Đạt	120	22	21	15	25	37
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
3	Chăm chỉ	1158	223	221	206	244	264
a	Tốt	713	166	143	118	147	139
b	Đạt	445	57	78	88	97	125
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
4	Trung thực	1158	223	221	206	244	264
a	Tốt	948	195	186	161	217	189
b	Đạt	210	28	35	45	27	75
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
5	Trách nhiệm	1158	223	221	206	244	264

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	Tốt	847	157	180	161	177	172
b	Đạt	311	66	41	45	67	92
c	Cố gắng	0	0	0	0	0	0
D	Số học sinh chia theo Chất lượng Giáo dục	1158	223	221	206	244	264
1	Tiếng Việt	1158	223	221	206	244	264
a	Hoàn thành tốt	825	166	191	144	140	184
b	Hoàn thành	333	57	30	62	104	80
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
2	Toán	1158	223	221	206	244	264
a	Hoàn thành tốt	904	192	202	146	146	218
b	Hoàn thành	254	31	19	60	98	46
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
3	Đạo Đức	1158	223	221	206	244	264
a	Hoàn thành tốt	886	170	186	152	185	193
b	Hoàn thành	272	53	35	54	59	71
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
4	Tự nhiên và xã hội	650	223	221	206		
a	Hoàn thành tốt	482	156	187	139		
b	Hoàn thành	168	67	34	67		
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
5	Khoa học	508				244	264
a	Hoàn thành tốt	495				234	261
b	Hoàn thành	13				10	3
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
6	Lịch sử và Địa lý	508				244	264
a	Hoàn thành tốt	477				228	249
b	Hoàn thành	31				16	15
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
7	Nghệ thuật (Âm nhạc)	1158	223	221	206	244	264
a	Hoàn thành tốt	609	111	107	123	137	131
b	Hoàn thành	549	112	114	83	107	133
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
8	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	1158	223	221	206	244	264
a	Hoàn thành tốt	559	104	107	109	111	128
b	Hoàn thành	599	119	114	97	133	136
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
9	Hoạt động trải nghiệm	1158	223	221	206	244	264
a	Hoàn thành tốt	849	159	186	137	179	188

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành	309	64	35	69	65	76
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
10	<i>Giáo dục thể chất</i>	1158	223	221	203	244	264
a	Hoàn thành tốt	571	108	105	106	124	128
b	Hoàn thành	587	115	116	100	120	136
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
11	<i>Công Nghệ</i>	714			206	244	264
a	Hoàn thành tốt	624			164	215	245
b	Hoàn thành	90			42	29	19
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
12	<i>Tin học</i>	714			206	244	264
a	Hoàn thành tốt	406			122	140	144
b	Hoàn thành	308			84	104	120
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
13	<i>Ngoại ngữ</i>	714			206	244	264
a	Hoàn thành tốt	335			105	106	124
b	Hoàn thành	379			101	138	140
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
IV	Đánh giá kết quả giáo dục	1158	223	221	206	244	264
1	Hoàn thành xuất sắc	440	86	87	78	90	99
2	Hoàn thành tốt	27	7	3	8	6	3
3	Hoàn thành	691	130	131	120	148	162
4	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1158	223	221	206	244	264
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Trong đó:						
a	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	40,8%	42,6%	41,6%	40,3%	40,9%	38,6%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	6,6%	4,5%	3,2%	4,8%	2,0%	16,7%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga